

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

NGÀNH: KẾ TOÁN

(Accounting)

Mã ngành: 52340301

Vĩnh Long, tháng 03 năm 2017

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHXDMT ngày tháng năm 2017 của
Hiệu trưởng Trường ĐHXD Miền Tây)*

Tên chuyên ngành đào tạo:

Tiếng Việt : **Kế toán**

Tiếng Anh : **Accounting**

Mã ngành : 52340301

Trình độ đào tạo : Đại học

Loại hình đào tạo : Chính quy tập trung theo hệ thống tín chỉ

Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

Tiếng Việt: **Cử nhân Kế toán**

Tiếng Anh: **The Bachelor of Accounting**

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực Kế toán theo định hướng chuyên gia. Sinh viên ra trường có khả năng thực hiện các nghiệp vụ về kế toán, phân tích dự báo tài chính trong các doanh nghiệp và tổ chức khác; nghiên cứu, giảng dạy về kế toán trong các cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở nghiên cứu; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn để trở thành các nhà lãnh đạo, các chuyên gia trong lĩnh vực kế toán.

1.1. Kiến thức

Hiểu được hệ thống tri thức khoa học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống Tư tưởng Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Vận dụng các kiến thức toán, khoa học tự nhiên và kinh tế cơ bản của nhóm ngành kinh tế và quản trị kinh doanh vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo.

Vận dụng những lý luận và thực tiễn để thực hiện các công việc liên quan đến chuyên ngành như:

- + Lập, thu thập, xử lý, kiểm tra, ghi chép và lưu trữ chứng từ, sổ kế toán.
- + Phân tích và hoạch định các chương trình kế toán quản trị và kiểm soát nội bộ.
- + Phân tích và lập các kế hoạch tài chính; các báo cáo tài chính doanh nghiệp.
- + Lập và phân tích một số báo cáo kế toán quản trị như: Lập dự toán, dự báo về doanh thu, chi phí, lợi nhuận theo từng đơn vị/mặt hàng/khu vực...Lập báo cáo chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm,...để tham mưu cho lãnh đạo trong việc ra quyết định.
- + Lập báo cáo thuế hàng tháng và quyết toán thuế năm.
- + Tư vấn, thẩm định hiệu quả tài chính về dự án đầu tư;
- + Soạn thảo văn bản, hợp đồng, đàm phán và ứng xử giao tiếp.
- + Sử dụng thành thạo một phần mềm kế toán thông dụng phổ biến trên thị trường hiện nay.

1.2. Kỹ năng

Có khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống, giải quyết các vấn đề, khám phá và nghiên cứu kiến thức trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán.

Có thể nhận thức được bối cảnh xã hội, ngoại cảnh và bối cảnh tổ chức để áp dụng vào các hoạt động trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán.

Có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn; bước đầu hình thành năng lực sáng tạo, phát triển trong nghề nghiệp.

Có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, làm việc có kế hoạch và khoa học; có kỹ năng quản lý thời gian, phân bổ công việc cá nhân, có khả năng làm việc nhóm.

Có kỹ năng giao tiếp tốt (kỹ năng thuyết trình và đàm phán trong kinh doanh; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail), giao tiếp được bằng tiếng Anh.

Biết cách sử dụng Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và một số phần mềm kế toán; có thể sử dụng internet và các thiết bị văn phòng.

1.3. Thái độ

- Có đạo đức nghề nghiệp;
- Có trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội;
- Có tinh thần học tập và rèn luyện, không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

- Tích lũy đủ số tín chỉ của chương trình đào tạo Cử nhân kế toán;
- Đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ đầu ra (Tương đương trình độ B1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam);
- Có Chứng chỉ Công nghệ Thông tin nâng cao (chứng chỉ công nghệ thông tin chuyên ngành).

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

(Căn cứ theo Quy chế 43 – điều 6 – khoản 3)

- Thời gian đào tạo: **4,0 năm** – tương đương 08 học kỳ (HK)
- Thời gian tối đa hoàn thành chương trình 6 năm – tương đương 12 HK.

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

4.1. Tổng số tín chỉ tích lũy: **120** tín chỉ, trong đó bao gồm:

- + Số tín chỉ bắt buộc: **106** tín chỉ.
- + Số tín chỉ tự chọn: **14** tín chỉ.

4.2. Khối lượng trên không kể các học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Giáo dục Thể chất, Chứng chỉ Công nghệ thông tin, Ngoại ngữ).

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

(Căn cứ theo Quy chế 43 và các quy định học vụ của trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

- Sinh viên phải đạt 100% khối lượng tín chỉ theo yêu cầu (120 TC).
- Sinh viên phải đạt các học phần Giáo dục thể chất và An ninh- quốc phòng và chuẩn đầu ra của Nhà trường.

7. THANG ĐIỂM

(Căn cứ theo Quy chế 43 và các quy định học vụ của trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

8. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

8.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Tỷ lệ
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	18	0	18	15%
2	Kiến thức cơ sở ngành	35	10	45	37,5%
3	Kiến thức chuyên ngành	41	4	45	37,5%
4	Thực tập tốt nghiệp	2	0	2	2%
5	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	8%
Tổng cộng:		106	14	120	

8.2. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN			
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn	Học kỳ
1. Khối kiến thức Giáo dục đại cương								
1	CT004	Những nguyên lý cơ bản của CNML (P1)	2 (2,0)	30	CT004	2		
2	CT005	Những nguyên lý cơ bản của CNML (P2)	3 (2,1)	60		3		
3	CT007	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	30		2		
4	CT001	Đường lối CM của ĐCS Việt Nam	3 (3,0)	45	CT007	3		
5	CT006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	30		2		
6	CB003	Toán cao cấp	3 (3,0)	45		3		
7	CB005	Xác suất thống kê	3 (2,0)	45	CB003	3		
Cộng: 18 TC (Bắt buộc: 18TC; Tự chọn: 00 TC)						18	00	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN				
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn	Học kỳ	
2. Khối kiến thức Cơ sở ngành									
8	KE015	Kinh tế vi mô	3 (3,0)	45		3			
9	KE016	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	45	KE015	3			
10	KE017	Kinh tế lượng	3 (3,0)	45		3			
11	KE018	Marketing	2 (2,0)	30		2			
12	KE019	Tài chính công	2 (2,0)	30	KE015	2			
13	KE020	Phương pháp nghiên cứu tài chính kế toán	2 (2,0)	30		2			
14	CB008	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	30			4		
15	KE021	Quản trị nguồn nhân lực	2 (2,0)	30					
16	KE022	Quản trị học	2 (2,0)	30					
17	KE008	Pháp luật kế toán	2 (2,0)	30		2			
18	KE024	Nguyên lý thống kê	2 (2,0)	45	CB003	2			
19	KE025	Toán kinh tế	3 (3,0)	45	KE017	3			
20	KE026	Chuẩn mực kế toán	3 (3,0)	45	KE027	3			
21	KE027	Nguyên lý kế toán	4 (4,0)	60		4			
22	KE028	Thuế	2 (2,0)	30		2			
23	KE030	Tài chính - Tiền tệ	2 (2,0)	30		2			
24	KE031	Kiểm toán căn bản	2 (2,0)	30	KE037	2			
25	KE032	Quản trị văn phòng	3 (3,0)	45			6		
26	KE033	Quản trị chiến lược	3 (3,0)	45					
27	KE034	Phân tích hoạt động kinh doanh	3 (3,0)	45					
28	KE035	Thanh toán quốc tế	3 (3,0)	45					
Cộng: 45 TC (Bắt buộc: 35TC; Tự chọn: 10 TC)						35	10		
3. Khối kiến thức Chuyên ngành									
29	KE036	Kế toán tài chính 1	4 (4,0)	60	KE027	4			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN			
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn	Học kỳ
30	KE037	Kế toán tài chính 2	3 (3,0)	45	KE027	3		
31	KE038	Kế toán tài chính 3	3 (3,0)	45	KE027	3		
32	KE039	Kế toán quản trị 1	3 (3,0)	45		3		
33	KE040	Kế toán quản trị 2	3 (3,0)	45		3		
34	KE041	Tin học kế toán	3 (3,0)	45	KE038	3		
35	KE023	Quản trị tài chính	3 (3,0)	45	KE022	3		
36	KE013	Tài chính doanh nghiệp	3 (3,0)	45	KE015	3		
37	KE042	Phân tích báo cáo tài chính	3 (3,0)	45	KE038	3		
38	NN008	Tiếng anh chuyên ngành	4 (4,0)	60		4		
39	KE043	Kiểm toán phần hành	3 (3,0)	45		3		
40	KE029	Hệ thống thông tin kế toán	3 (3,0)	45		3		
41	KE044	Kế toán và lập báo cáo thuế	3 (3,0)	45		3		
42	KE045	Kế toán hành chính sự nghiệp	2 (2,0)	30			4	
43	KE046	Thị trường chứng khoán	2 (2,0)	30				
44	KE047	Kế toán ngân sách	2 (2,0)	30				
45	KE048	Kế toán ngân hàng thương mại	2 (2,0)	30				
46	KE049	Định giá tài sản	2 (2,0)	30				
Cộng: 45 TC (Bắt buộc: 41 TC; Tự chọn: 04 TC)						41	04	
4. Thực tập tốt nghiệp								
47	<u>KE058</u>	Chuyên đề kế toán	2 (0,2)	90		2		
Cộng: 02 TC (Bắt buộc: 02 TC; Tự chọn: 00 TC)						2		
5. Đồ án tốt nghiệp								
48	<u>KE059</u>	Luận văn tốt nghiệp	10 (0,10)	600		10		
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 10 TC; Tự chọn: 00 TC)						10		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN			
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn	Học kỳ
49		Giáo dục thể chất (*)		150	Chứng chỉ GDTC			
50		Giáo dục Quốc phòng-An ninh (*)		165	Chứng chỉ GDQP-AN			
51		Ngoại ngữ (Tiếng Anh) (*)		75	Chứng chỉ B1			
52		Tin học nâng cao (chuyên ngành)		45	Chứng chỉ CNTT nâng cao			
Tổng cộng: 120 TC (Bắt buộc: 106 TC; Tự chọn: 14 TC)					106	14		

(*): Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy